

**TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP
CỤC KIỂM LÂM**

Số 20 /KL-QLR

V/v khẩn trương báo cáo kết quả cập
nhật diễn biến rừng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Chi cục Kiểm lâm

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Tổng cục Lâm nghiệp ban hành Văn bản số 1969/TCLN-KL về việc cập nhật, báo cáo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2018. Theo quy định tại điểm c khoản 2, Điều 8 và điểm d khoản 2, Điều 12, Thông tư 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng, Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm cập nhật diễn biến rừng vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên Cơ sở dữ liệu trung tâm, tổng hợp báo cáo trước ngày 10/01. Tuy nhiên, đến nay chưa có dữ liệu cập nhật diễn biến năm 2018 trên hệ thống dữ liệu Trung tâm của Tổng cục Lâm nghiệp. Để đảm bảo công tác tổng hợp chung toàn quốc đúng tiến độ, Cục Kiểm lâm đề nghị Chi cục Kiểm lâm tỉnh chỉ đạo các Hạt kiểm lâm huyện khẩn trương thực hiện một số nội dung sau:

1. Rà soát toàn bộ diện tích trồng rừng đặc dụng, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng thay thế các năm 2015, 2016 và diện tích khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và các diện tích khác đạt tiêu chí thành rừng (theo phụ biểu đính kèm) để tính toán tỷ lệ che phủ rừng năm 2018. Giải trình, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm nếu kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng không đảm bảo theo quy định.

2. Cập nhật, đồng bộ số liệu diễn biến rừng về cơ sở dữ liệu trung tâm, tổng hợp báo cáo trước ngày 31/01/2019 theo quy định tại Thông tư 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017.

3. Thực hiện cập nhật diễn biến rừng năm 2019 theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

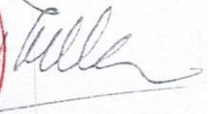
Báo cáo gửi về: Cục Kiểm lâm, địa chỉ: Số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.
Bản điện tử gửi hòm thư: hai@kiemlam.org.vn, hung@kiemlam.org.vn.

Cục Kiểm lâm đề nghị Chi cục Kiểm lâm thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục trưởng Nguyễn Quốc Trị (b/cáo);
- Phó TCT Cao Chí Công (b/cáo);
- Q. Cục trưởng Đỗ Quang Tùng (b/cáo);
- Chi cục Kiểm lâm các vùng (t/h);
- Sở NN&PTNT (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, QLR. < 45 >

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**


Lê Đình Thơm

Phụ biểu Diện tích rừng trồng đặc dụng, phòng hộ, diện tích khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ rừng năm 2018

(Kèm theo văn bản số 20 /KL-QLR ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Cục Kiểm lâm)

Đơn vị tính diện tích: ha

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng cộng	Diện tích tăng thêm do khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và trồng rừng năm 2015				Tỷ lệ che phủ rừng tăng so với 2017 (%)
			Diện tích rừng trồng năm 2015			Diện tích khoanh nuôi tái sinh 2013	
			Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng		
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<i>Tổng cộng</i>	78.565	21.640	20.088	1.553	56.925	0,24
1	Lai Châu	515	515	515			0,06
2	Điện Biên	3.538	320	320		3.218	0,37
3	Son La	7.318	2.318	2.318		5.000	0,52
4	Hòa Bình	2.364	2.364	2.364			0,52
5	Lào Cai	1.045	1.045	975	70		0,16
6	Yên Bái	3.875	875	875		3.000	0,56
7	Hà Giang	441	441	400	41		0,06
8	Tuyên Quang	354	354	354			0,06
9	Phú Thọ	332	332	173	159		0,09
10	Vĩnh Phúc	58	58	58			0,05
11	Cao Bằng	473	473	415	58		0,07
12	Bắc Kạn	29.531	118	118		29.413	6,08
13	Thái Nguyên	521	521	510	11		0,15
14	Quảng Ninh	565	565	565			0,09
15	Lạng Sơn	1.012	1.012	1.012			0,12
16	Bắc Giang	141	141	141			0,04
17	Bắc Ninh	8	8	8			0,01
18	Hải Phòng						
19	Hải Dương	100	100	83	17		0,06
20	Hưng Yên						
21	Hà Nội						
22	Hà Nam						
23	Nam Định	582	582	582			0,35
24	Thái Bình	205	205	205			0,13
25	Ninh Bình	86	86	86			0,06
26	Thanh Hóa	4.121	691	691		3.430	0,37
27	Nghệ An	681	681	531	150		0,04
28	Hà Tĩnh	1.335	1.035	1.035		300	0,22
29	Quảng Bình	2.360	360	360		2.000	0,30
30	Quảng Trị	60	60	60			0,01
31	Thừa Thiên Huế	43	43		43		0,01
32	Đà Nẵng	68	68		68		0,05

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng cộng	Diện tích tăng thêm do khoanh nuôi tái sinh năm 2013 và trồng rừng năm 2015				Tỷ lệ che phủ rừng tăng so với 2017 (%)
			Diện tích rừng trồng năm 2015			Diện tích khoanh nuôi tái sinh 2013	
			Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng		
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33	Quảng Nam	1.968				1.968	0,19
34	Quảng Ngãi	780	780	780			0,15
35	Bình Định	796	796	796			0,13
36	Phú Yên	701	701	651	50		0,14
37	Khánh Hoà	255	205	205		50	0,05
38	Ninh Thuận	590	590	555	35		0,18
39	Bình Thuận	5.918	359	351	8	5.559	0,76
40	Kon Tum	2.448	115	72	43	2.333	0,25
41	Gia Lai						
42	Lâm Đồng	123	123	123			0,01
43	Đắk Lắk	70	70	20	50		0,01
44	Đắk Nông	128	128	38	90		0,02
45	Đồng Nai	282	282	182	100		0,05
46	Bà Rịa	662	108	38	70	554	0,33
47	Hồ Chí Minh						
48	Bình Dương						
49	Bình Phước						
50	Tây Ninh	315	315	225	90		0,08
51	Long An						0,00
52	Đồng Tháp						0,00
53	Tiền Giang	10	10	10			0,00
54	Bến Tre	75	75	70	5		0,03
55	Vĩnh Long						0,00
56	Trà Vinh	272	272	272			0,12
57	Cần Thơ						
58	Hậu Giang						
59	Sóc Trăng						
60	Bạc Liêu	65	65	65			0,03
61	An Giang	84	84	75	9		0,02
62	Kiên Giang	585	585	238	347		0,09
63	Cà Mau	709	609	570	39	100	0,13